TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 326/2024/HC-PT
Ngày: 22-4-2024
"V/v Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

***- Thư ký phiên toà*:** bà Hoàng Thị Kim Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thanh Tuyết – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 15 và 22 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 289/2023/TLPT- HC ngày 26 tháng 4 năm 2023 về việc "Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai"; do bản án hành chính sơ thẩm số 26/2023/HC-ST ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 878/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Bà Đặng Thị C, sinh năm 1941. Địa chỉ: nhà không số, Tổ B, Khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Bùi Khắc T – Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bị kiện*: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Lê Văn T1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Nguyễn Đức T2 - Trưởng Phòng Quản lý Đô thị Q (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông Phạm Hòa T3 – Trưởng ban bồi thường và giải phóng mặt bằng Quận G (vắng mặt)

3. Ông Võ Đăng K - Chuyên viên Phòng Q (có mặt).

4. Bà Trần Thị Khánh T4 - Chuyên viên Phòng Q (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Á, sinh năm 1965 (có mặt)

2. Ông Lê Văn S, sinh năm 1971 (có mặt)

3. Ông Lê Văn B, sinh năm 1975 (có mặt)

4. Ông Lê Thanh D, sinh năm 1981 (có mặt)

5. Bà Ngô Thị Hồng T5, sinh năm 1987 (vắng mặt)

6. Bà Trần Thị Kim C1, sinh năm 1974 (vắng mặt)

7. Bà Phan Ngọc T6, sinh năm 1975 (vắng mặt)

8. Ông Lê Văn V, sinh năm 1968 (có mặt)

9. Ông Lê Văn G, sinh năm 1973 (vắng mặt)

10. Ông Lê Hồng S1, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: nhà không số, Tổ B, Khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1938 (chết ngày 27/8/2023),

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đ*:*

11.1 Bà Đặng Thị C, sinh năm 1941 (có mặt)

11.2 Bà Lê Thị T7, sinh năm 1962 (vắng mặt)

11.3 Bà Lê Thị Á, sinh năm 1965 (có mặt)

11.4 Ông Lê Văn V, sinh năm 1968 (có mặt)

11.5 Ông Lê Văn S, sinh năm 1971 (có mặt)

11.6 Ông Lê Văn G, sinh năm 1973 (vắng mặt)

11.7 Ông Lê Văn B, sinh năm 1975 (có mặt)

11.8 Ông Lê Hồng S1, sinh năm 1977 (vắng mặt).

11.9 Ông Lê Thanh D, sinh năm 1981 (có mặt)

11.10 Ông Lê Tấn H, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: nhà không số, Tổ B, Khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Ủy ban nhân dân Thành phố H. Địa chỉ: H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

13. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên P. Địa chỉ: A N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Văn H1, sinh năm 1987 (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* người khởi kiện bà Đặng Thị C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S, ông Lê Văn B, ông Lê Thanh D, ông Lê Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản đối thoại, bà Nguyễn Thị H2 đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Đặng Thị C trình bày:

Gia đình bà Đặng Thị C có quyền sử dụng hợp pháp tổng diện tích đất trên 11.675,2m^2, thuộc một phần thửa 304, thửa 318, tờ bản đồ số 2 Bộ địa chính tọa lạc tại xã T, huyện N (theo tài liệu 299/TTg); nay thuộc một phần các thửa 25, 26, 27, 28, tờ bản đồ số 32 Bộ địa chính tọa lạc tại phường T, Quận G (theo tài liệu 2003) từ trước năm 1975. Gia đình bà C đã kê khai và nộp thuế với Nhà nước đầy đủ từ năm 1975 đến khi nhà nước miễn thuế. Tổng diện tích đất nêu trên gia đình bà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận vì bị quy hoạch treo nên Ủy ban nhân dân huyện N không triển khai cho đăng ký và cấp giấy.

Năm 1992, phần diện tích đất 7.663m^2 (bao gồm 6.484m^2 đất ruộng, 1.101,17m^2 đất gò và 77,83m^2 đất nền nhà) trong tổng diện tích đất 11.675,2m^2 nêu trên của gia đình bà C nằm trong quy hoạch dự án xây dựng khu công nghiệp T và các công trình phụ cận Khu chế xuất trên địa bàn huyện N (cũ). Tháng 02/1992, Công ty P đã thực hiện bồi thường thiệt hại cho gia đình bà C về diện tích đất bị thu hồi 7.663m^2 với tổng số tiền bồi thường là 118.294.250 đồng (một trăm mười tám triệu hai trăm chín mươi tư nghìn hai trăm năm mươi đồng) và không được bố trí tái định cư.

Như vậy, trong tổng diện tích đất 11.675,2m^2 nêu trên của gia đình bà C có phần diện tích là 7.663m^2 nằm trong dự án xây dựng khu công nghiệp T và các công trình phụ cận Khu chế xuất trên địa bàn huyện N (cũ), đã được giải quyết bồi thường theo hồ sơ đền bù số 360 ngày 22/12/1992 và đã bị cưỡng chế thu hồi; còn lại diện tích đất khoảng 4.012,2m^2 không nằm trong quy hoạch dự án xây dựng khu công nghiệp T và các công trình phụ cận Khu chế xuất trên địa bàn huyện N. Gia đình bà C vẫn quản lý, sử dụng, hợp pháp, liên tục, ổn định từ trước năm 1975 đến nay (trên 45 năm), không ai tranh chấp và không bị bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Trên đất gia đình bà có tạo lập và xây dựng nhà ở từ trước năm 1975 (diện tích 398,34m^2). Khi các con bà lớn lên, lập gia đình, vợ chồng bà C đã cho mỗi đứa con một phần diện tích nhà để chúng ở riêng và tự lập.

Nhà và công trình phụ trên đất do gia đình tạo lập xây dựng trước năm 1975 (trước ngày 01/7/2004, ngày Luật Xây dựng năm 2003 có hiệu lực thi hành). Vì vậy, căn cứ Điều 121 Luật Xây dựng số 16/2003; điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 30/2005/QĐ-TTg ngày 28/02/2005 của thủ tướng Chính phủ; công văn 29/QLN ngày 12/02/2007 của Cục Q1 – Bộ X thì nhà và công trình kiến trúc (diện tích 398,34 m^2) của gia đình bà C xây dựng trên diện tích đất 4.012,2m^2 được tồn tại.

Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 có Công văn 81/UBND ngày 09/4/2015 cho rằng phần diện tích đất 4.012,2m^2 của gia đình bà C nằm trong quy hoạch dự án xây dựng khu công nghiệp T và các công trình phụ cận Khu chế xuất trên địa bàn huyện N và đã được Công ty P thực hiện bồi thường thiệt hại tại Hồ sơ đền bù số 360 ngày 22/12/1992 là không đúng và đã xâm hại đến quyền lợi hợp pháp của gia đình bà C.

Gia đình bà C chưa nhận được Quyết định số 103/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 lại ban hành Quyết định số 02/QĐ-CC ngày 20/01/2015 là không đúng.

Nay bà Đặng Thị C yêu cầu hủy Quyết định số 103/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2014 và Quyết định số 02/QĐ-CC ngày 20/01/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1.

Tại Văn bản số 5769/UBND ngày 04/12/2019 và Văn bản số 229/UBND-ĐT ngày 20/01/2021 người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 có ý kiến như sau:

Vị trí đất bà C xây dựng vi phạm thuộc các thửa 26, 27 tờ bản đồ số 32 theo tài liệu bản đồ 2003, (thuộc cácthửa đất 304, 318, tờ bản đồ số 02 theo tài liệu 299) tọa lạc tại xã T, huyện N. Theo tài liệu sổ mục kê ruộng đất năm 1981 do Tập đoàn C3 đăng ký quản lý sử dụng.

Ngày 03/4/1992, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 544/QĐ-UB về việc ban hành chính sách giải toả, đền bù trong công trình xây dựng khu chế xuất T và các công trình phụ cận khu chế xuất trên địa bàn huyện N;

Căn cứ hồ sơ đền bù số 360 ngày 22/11/1992, tháng 12/1992 Công ty P đã thực hiện bồi thường cho hộ bà Đặng Thị C toàn bộ diện tích nhà, đất đang sử dụng là 7.663m^2 (bao gồm 6.484m^2 đất ruộng, 1.101,17m^2 đất gò và 77,83m^2 đất nền nhà) với tổng số tiền 118.294.250 đồng.

Ngày 12/12/2001, Tổng Thanh tra Nhà nước có văn bản số 1215/TTNN-XKT về việc trả lời khiếu nại của một số hộ dân liên quan đến việc giải tỏa đền bù thuộc dự án Khu chế xuất T, nội dung văn bản có nêu: *"Một số hộ có đề nghị xin được tiếp tục sử dụng phần đất đã giả tỏa ngoài hàng rào khu chế xuất mà Thành phố đang chỉ đạo thiết lập vành đai cây xanh là không có cơ sở để giải quyết"*.

Ngày 28/02/2005, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 895/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G.

Ngày 23/4/2014, Ủy ban nhân dân Quận G1 ban hành Quyết định số 57/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác xử lý việc xây dựng nhà trên phần đất đã có quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân Thành phố và tiếp nhận phần đất theo Quyết định thu hồi số 895/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G.

Ngày 02/12/2014, ông Cao Quốc B1 – Công chức địa chính UBND phường T, Quận G đã lập Biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu tự phá dỡ công trình xây dựng, bộ phận công trình xây dựng vi phạm (đối với công trình đã kết thúc thi công xây dựng) số 84/BB-VPHC đối với bà Đặng Thị C, cư ngụ tại địa chỉ số: 17/4, Khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Do bà Đặng Thị C đã có hành vi vi phạm hành chính: *"xây dựng công trình trên đất không được phép xây dựng".* Thời điểm vi phạm năm 1995, 1997 và 2005.

Ngày 15/12/2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 103/QĐ-KPHQ đối với bà Đặng Thị C buộc bà C tự giác phá dỡ công trình xây dựng vi phạm với tổng diện tích là 398,34 m^2, bao gồm:

Vị trí 1: (7,1m+7,63m)/2 x 10,37m = 76,38m^2; 5,43m x 2,57m = 13,95m^2; 9m x 4,85m = 43,65m^2. Diện tích phá dỡ: 133,98m^2; cấu trúc: cột gỗ, mái lá, vách ván và nền xi măng.

Vị trí 2: Diện tích phá dỡ 11,15m x 11m = 122,65m^2; cấu trúc: cột gỗ, vách ván, mái tôn, nền gạch bông.

Vị trí 3: Diện tích phá dỡ 6,5m x 4,9m = 31,85m^2; cấu trúc: cột gỗ, vách ván, mái tôn, nền xi măng.

Vị trí 4: Diện tích phá dỡ 3m x 1,9m = 5,7m^2; cấu trúc: tường gạch, mái tôn, nền gạch bông.

Vị trí 5: Diện tích phá dỡ 10,33m x 6m = 61,98m^2; cấu trúc: cột gỗ, vách ván, mái lá, nền xi măng.

Vị trí 6: Diện tích phá dỡ 2,3m x 5,9m = 13,57m^2; cấu trúc: cột gỗ, vách ván, mái tôn, nền đất.

Vị trí 7: Diện tích phá dỡ (6,1m x 3,8m) + (2,05m x 2,65m) = 28,61m^2; cấu trúc: cột gỗ, vách ván, mái lá, nền đất.

Địa điểm vi phạm: thuộc một phần thửa 26 và 27, tờ bản đồ số 32 – Bộ địa chính phường T, Quận G.

Mọi chi phí thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do bà C chi trả.

Nếu bà C không chấp hành thì bị cưỡng chế phá dỡ và phải hoàn trả chi phí khắc phục hậu quả đã được cơ quan có thẩm quyền chi trả theo quy định tại khoản 5, Điều 85 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Theo quy định tại điểm a, khoản 7, Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/10/2013 của Chính phủ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 không ra quyết định xử phạt vì đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Ủy ban nhân dân quận G1 thực hiện việc niêm yết và giao trực tiếp quyết định khắc phục hậu quả nhưng bà C không nhận.

Ngày 20/01/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 ban hành Quyết định cưỡng chế số 02/QĐ-CC đối với bà C; theo đó cưỡng chế toàn bộ công trình mà bà C phải khắc phục theo Qyết định số 103/QĐ-KPHQ.

Do bà C là người trực tiếp thực hiện hành vi vi phạm về trật tự xây dựng đô thị nên việc lập Biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu tự phá dỡ công trình xây dựng, bộ phận công trình xây dựng vi phạm (đối với trường hợp đã kết thúc thi công xây dựng) số 84/BB-VPHC ngày 02/12/2014 của Ủy ban nhân dân phường T là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và đúng quy định của pháp luật.

Sau khi nhận quyết định, bà C làm đơn xin cứu xét không cưỡng chế, không tháo dỡ nhà do hoàn cảnh gia đình khó khăn, mất sức lao động và xin được tồn tại công trình nhưng sau đó khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định trên vì Ủy ban nhân dân Quận G1 chưa bồi thường, hỗ trợ cho Bà.

Tại Văn bản số 45/UBND-QLĐT ngày 04/01/2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 xác định: Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất năm 1996 của ông Lê Văn Đ tại địa chỉ 1 ấp A T là Thông báo nộp thuế cho nhà đất đã được Ủy ban nhân dân Quận G1 cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 03953/2004 ngày 15/7/2004 thuộc thửa đất 1-11, tờ bản đồ số 5A (Sơ đồ nền) cho ông Lê Văn Đ và bà Đặng Thị C. Sau đó, ông Lê Văn Đ và bà Đặng Thị C đã chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Ngọc T8 và được cập nhật đăng bộ năm 2007. Qua đối chiếu tài liệu bản đồ 2002, nhà đất tại địa chỉ nêu trên thuộc thửa 12 tờ bản đồ số 55, có địa chỉ nhà mới là 433/21, Khu phố A, phường T, Quận G.

Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 ban hành Quyết định 103/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2014 và Quyết định số 02/QĐ-CC ngày 20/01/2015 là đúng theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Thanh D, Lê Văn B, Lê Văn S, Lê Văn V có đơn yêu cầu độc lập: thống nhất ý kiến với phần trình bày của bà C. Yêu cầu hủy Quyết định số 02/QĐ-CC ngày 20/01/2015 và Quyết định số 103/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị Á, bà Ngô Thị Hồng T5 thống nhất ý kiến với phần trình bày của người khởi kiện

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên P có người đại diện theo ủy quyền ông Đoàn Út B2 trình bày: giữ

nguyên ý kiến trình bày theo bản tự khai ngày 14/02/2022 và đề nghị Tòa giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Tại bản án số 26/2023/HC-ST ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện bà Đặng Thị C về việc yêu cầu hủy Quyết định 103/QĐ-KPHQ ngày 15 tháng 12 năm 2014 và Quyết định 02/QĐ-CC ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1.

2. Bác yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh D, Lê Văn B, Lê Văn S, Lê Văn V về việc yêu cầu hủy Quyết định 103/QĐ-KPHQ ngày 15 tháng 12 năm 2014 và Quyết định 02/QĐ-CC ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/01/2023, bà Nguyễn Thị C2, Ông Lê Thanh D, Lê Văn B, Lê Văn S, Lê Văn V kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Đặng Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông S, ông B, ông D, ông V trình bày: phần diện tích bà C phải khắc phục có các công trình là nhà do bà C xây dựng cho các ông sử dụng khi lập gia đình vì là quan hệ cha mẹ cho con nên không làm giấy tờ gì. Nay, các ông kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

Bà Á, bà T5 có yêu cầu như yêu cầu của bà C.

Các ông bà là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn Đ cũng là người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có ý kiến như bà C đã trình bày.

- *Luật sư Bùi Khắc T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị C, trình bày:* nguồn gốc đất gia đình bà C sử dụng từ trước năm 1975 do thuê đất của ông Tô Văn B3, sau đó đưa vào Tập đoàn C3. Năm 1984, Tập đoàn T9 thì bà C còn sử dụng 11.675,2m^2 nhưng khi Nhà nước thu hồi làm Khu chế xuất T, bà C mới được bồi thường là 7,663m^2 theo hồ sơ đền bù số 360 và do hộ bà C còn phần đất giáp ranh với tường rào của công ty P nên không được bố trí tái định cư.

Quyết định số 544/QĐ-UBND giao cho Công ty P 39hecta, không có đất công cộng; không có bản đồ đối chiếu đất của bà C bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả có thuộc đất bà C đã được bồi thường hay chưa. Đối với Biên bản làm việc năm 2002 có nội dung bà C thừa nhận mình sử dụng 7.000m^2 nhưng bà C là người biết viết chữ nên không thể dùng ký tự là chữ thập để ký tên mình. Nếu Hội đồng xét xử căn cứ vào Biên bản này làm căn cứ thì đề nghị giám định chữ ký.

Do vậy, phần diện tích đất bà C đang sử dụng ổn định trên 30 năm, chưa được bồi thường nên Quyết định số 895/QĐ-UB ngày 28/02/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành là không đúng pháp luật; nay Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 áp dụng Quyết định số 895 để ban hành Quyết định số 103/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2014 và Quyết định số 02/QĐ-CC ngày 20/01/2015 là không đúng quy định pháp luật.

Đồng thời trên đất buộc bà C khắc phục hậu quả thì do các con của bà C sử dụng nhưng quyết định buộc khắc phục hậu quả và cưỡng chế chỉ đối với bà C là không đúng chủ thể. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 đề nghị y bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng hành chính. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Về nội dung: Do bà C không chứng minh được phần đất bà sử dụng là hợp pháp nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 đã ban hành Quyết định số 103/QĐ-KPHQ ngày 15 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 02/QĐ-CC ngày 20 tháng 01 năm 2015 là đúng theo quy định của pháp luật. Bà C và các ông V, ông B, ông D, ông S kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà C và các ông V, ông B, ông D, ông S, giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Đặng Thị C và các ông Lê Thanh D, Lê Văn B, Lê văn S2, Lê Văn V làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền, lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn Đ vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ; Ủy ban nhân dân Thành phố H và Công ty TNHH MTV P vắng mặt đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án nên căn cứ Điều 225 của Luật tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là có căn cứ.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Vị trí đất bà C xây dựng thuộc các thửa 26, 27 tờ bản đồ số 32 theo tài liệu bản đồ 2003, (thuộc các thửa đất 304, 318, tờ bản đồ số 02 theo tài liệu 299) tọa lạc tại xã T, huyện N theo tài liệu sổ mục kê ruộng đất năm 1981 do Tập đoàn C3 đăng ký quản lý sử dụng.

[2.2] Bà C cho rằng Ủy ban nhân dân quận G1 buộc bà khắc phục hậu quả là sai do công trình xây dựng này nằm trên một phần diện tích 11.675,2m^2 thuộc một phần thửa 304, thửa 318, tờ bản đồ số 2, tài liệu 299/TTg (nay thuộc một phần các thửa 25, 26, 27, 28, tờ bản đồ số 32, tài liệu 2003) do gia đình bà C sử dụng từ năm 1975 và sau quy hoạch dự án xây dựng khu công nghiệp T, bà C còn lại diện tích 4.012,2m^2 nằm ngoài hàng rào khu chế xuất T nên bà vẫn sử dụng liên tục từ năm 1975.

[2.3] Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và việc trình bày của người bị kiện thì: ngày 03/4/1992, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 544/QĐ-UB về việc ban hành chính sách giải toả, đền bù trong công trình xây dựng khu chế xuất T và các công trình phụ cận khu chế xuất trên địa bàn huyện N (Quyết định số 544/QĐ-UB**).**

[2.4] Hộ bà Đặng Thị C nằm trong diện tích được bồi thường theo Quyết định số 544/QĐ-UB. Theo Biên bản kiểm đếm thì hộ bà Đặng Thị C bị thu hồi toàn bộ diện tích nhà, đất đang sử dụng là 7.663m^2 (bao gồm 6.484m^2 đất ruộng, 1.101,17m^2 đất gò và 77,83m^2 đất nền nhà, đất ao: 0m^2) và đã bồi thường cho bà C theo hồ số 360 ngày 22/11/1992 với tổng số tiền 118.294.250 đồng.

[2.5] Mặc dù, Người bị kiện, Công ty P không cung cấp được bản đồ vị trí diện tích đất bị thu hồi theo Quyết định số 544/QĐ-UB nhưng bà C cũng không chứng minh được vị trị đất bà đang sử dụng có nguồn gốc được sử dụng hợp pháp và nằm ngoài phần diện tích bị thu hồi theo Quyết định số 544/QĐ-UB.

[2.6] Trong khi, Biên bản làm việc ngày 14/8/2002 tại Thanh tra quận G, bà C đã thừa nhận diện tích bà sử dụng có khoảng 7000m^2, vị trí khu đất cặp sát tường rào khu chế xuất T và yêu cầu được Công ty P trả lại phần diện tích dư nằm ngoài tường rào khu Chế xuất T.

[2.7] Sau khi nhận đền bù theo Quyết định số 544/QĐ-UB xong, một số hộ dân khiếu nại xin được tái sử dụng *phần đất đã giải tỏa ngoài hàng rào khu chế xuất*. Ngày 12/12/2001, Tổng Thanh tra Nhà nước có văn bản số 1215/TTNN-XKT đã thanh tra và trả lời khiếu nại của một số hộ dân liên quan đến việc giải tỏa đền bù thuộc dự án Khu chế xuất T, nội dung văn bản có nêu: *"Một số hộ có đề nghị xin được tiếp tục sử dụng phần đất đã giả tỏa ngoài hàng rào khu chế xuất mà Thành phố đang chỉ đạo thiết lập vành đai cây xanh là không có cơ sở để giải quyết".*

Đồng thời, Ủy ban nhân dân Quận G1 *cũng có Quyết định giải quyết khiếu nại số 35/QĐ-UB-KN ngày 20/5/1999 về việc Giải quyết đơn khiếu nại của bà* Đặng Thị C*, xin cấp đất tái định cư thuộc dự án giải tỏa xây dựng* khu chế xuất T *và xin lại đất nằm ngoài tường rào KCX Tân Thuận nhưng bà* C *không được chấp nhận yêu cầu.*

[2.8] Bà C còn trình bày, năm 1996 bà vẫn thực hiện việc đóng thuế đối với diện tích đất còn lại diện tích 4.012,2m^2 thuộc một phần các thửa đất 304, 318, tờ bản đồ số 02 theo Thông báo nộp thuế tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N nhưng tại Công văn số 45/UBND-QLĐT ngày 04/1/2023 trả lời cho Tòa án thì đây là số tiền bà đóng thuế cho cho căn nhà số A ấp A *TTĐ mà ông* Đ *bà* C *đã được cấp Giấy chứng nhận số 03953/2004 ngày 15/7/2004* và ông Lê Văn Đ, bà Đặng Thị C đã chuyển nhượng căn nhà này cho bà Nguyễn Ngọc T8 nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà C.

[2.9] Ngày 28/02/2005, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 895/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G.

[2.10] Căn cứ vào bản vẽ do công ty C4 yêu cầu lập để thực dự án thì vị trí đất này thuộc phần diện tích đất đã được thu hồi theo Quyết định số 895/QĐ-UB và toàn bộ phần diện tích bà C sử dụng thuộc phần đất xây dựng công viên.

[2.11] Như vậy, sau khi tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính, Căn cứ Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10/2013 của Chính phủ:*"Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, quản lý phát triển nhà và công sở là 02 năm.* Do hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 không ban hành quyết định xử phạt mà quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo Quyết định số 103/QĐ-KPHQ ngày 15/12/2014 về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với bà C là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 38, Điều 57, Khoản 2 Điều 66, Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

[2.12] Bà C trình bày trên đất có nhiều công trình xây dựng do các con của bà C sử dụng nhưng chỉ buộc bà khắc phục là không đúng nhưng bà C đã thừa nhận khi các con bà lớn lên, lập gia đình, vợ chồng bà đã cho mỗi đứa con một phần diện tích nhà để chúng ở riêng và tự lập, phù hợp với việc trình bày của ông S2, ông B, ông V, ông V1 nên Ủy ban nhân dân Quận G1 xác định bà C là người vi phạm và ban hành quyết định buộc bà C phải khắc phục hậu quả do hành vi lấn chiếm đất là có căn cứ.

[2.13] Bà Đặng Thị C đã được người bị kiện tiếp xúc, dân vận nhưng không tháo dỡ công trình xây dựng do vi phạm hành chính gây ra. Nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận G1 ban hành Quyết định số 02/QĐ-CC ngày 20/01/2015 Cưỡng chế thi hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do hành vi hành chính gây ra là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ.

[2.14] Ngoài ra, ngày 06/12/2022 bà Đặng Thị C nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 895/QĐ-UB về việc thu hồi, giao đất cho Ủy ban nhân dân Quận G1 quản lý, chuẩn bị đầu tư xây dựng công viên tại phường T, Quận G; xét thấy, như đã nhận định ở trên thì toàn bộ quyền sử dụng đất bà C sử dụng đã được Công ty P bồi thường đầy đủ. Khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 895/QĐ-UB đã giao sở G1 thực hiện hoàn lại kinh phí cho

công ty P trước đây đã đền bù cho các hộ dân theo quy định. Do đó, quyết định này không phải là quyết định thu hồi đất của bà C, không liên quan đến các quyết định hành chính bị khởi kiện trong vụ án và yêu cầu khởi kiện này được bổ sung sau khi Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử nên cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung cho bà C theo quy định tại Khoản 1 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.15] Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C và yêu cầu độc lập của các ông Lê Thanh D, Lê Văn B, Lê Văn S, Lê Văn V là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đặng Thị C và các ông Lê Thanh D, Lê Văn B, Lê Văn S, Lê Văn V không cung cấp thêm chứng cứ gì khác nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các ông, bà; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Đối với ý kiến của Luật sư Bùi Khắc T cho rằng, chữ ký trong Biên bản làm việc tại Thanh tra Quận của bà C là chữ thập (+) là không đúng vì bà C biết viết nên không thể ký tên bằng ký hiệu chữ thập; tuy nhiên chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện ngoài Biên bản này ra thì bà C còn sử dụng ký hiệu chữ thập làm chữ ký của mình trong rất nhiều tài liệu gửi cho Tòa án như: Đơn khiếu nại ngày 24/3/2016 tại BL (128 đến 130), Đơn đề nghị đo vẽ hiện trạng Nhà đất ngày 25/5/2016 (BL 121); Đơn xin sao chụp tài liệu ngày 24/3/2016 (BL 99); Đơn xin hoãn thi hành cưỡng chế (BL 60) nên việc trình bày của Luật sư là không có cơ sở.

Các ý kiến khác của Luật sư T cũng không có căn cứ và không phù hợp với các nhận định trên nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được cấp nhận nên các ông, bà Đặng Thị C, Lê Thanh D, Lê Văn B, Lê Văn S, Lê Văn V phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, bà C được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

[6] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị C và các ông Lê Thanh D, Lê Văn B, Lê Văn S, Lê Văn V; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2023/HC-PT ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm:

- Bà Đặng Thị C được miễn

- Ông Lê Văn V, ông Lê Văn B, ông Lê Văn S3, ông Lê Thanh D mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0004308, 0004309, 0004310, 0004311 cùng ngày 15/3/2023 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG		**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Dương Tuấn Vinh	**Nguyễn Thị Thụy Vũ**	**Nguyễn Thị Cúc**